CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
DN: C=VN, L=BẮC NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2300105790, E=MINHNTH@DABACO.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.04.28 13:57:21+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 205/DBC-VPHĐQT	----------
V/v: CBTT Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026	*Bắc Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức:	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam
Mã chứng khoán:	DBC
Địa chỉ trụ sở:	Số 35 Đường Lý Thái Tổ, P.Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại:	0222 3826077 Fax: 0222 3896000
Người thực hiện công bố thông tin:	Bà Nguyễn Thị Huệ Minh
Chức vụ:	Chánh văn phòng HĐQT, Người được ủy quyền CBTT kiêm Người phụ trách quản trị công ty

Loại thông tin công bố: ☒định kỳ ☐bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

- Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2026 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình lợi nhuận sau thuế hợp nhất và giải trình lợi nhuận sau thuế công ty mẹ).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/4/2026 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính Quý 1/2026;
- Công văn giải trình.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.413.456.358.216**	**5.308.018.079.152**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**228.730.131.194**	**264.031.100.411**
1. Tiền	111		29.564.242.587	259.865.211.804
2. Các khoản tương đương tiền	112		199.165.888.607	4.165.888.607
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.703.590.145.479**	**1.703.590.145.479**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.703.590.145.479	1.703.590.145.479
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.081.151.698.994**	**2.099.524.962.446**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.333.673.460.207	2.239.021.367.322
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		85.944.602.507	65.848.747.822
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		274.521.307.789	407.642.518.811
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(612.987.671.509)	(612.987.671.509)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.366.108.676.399**	**1.213.283.063.520**
1. Hàng tồn kho	141		1.366.108.676.399	1.213.283.063.520
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**33.875.706.150**	**27.588.807.296**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		8.572.604.633	8.998.051.754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		19.300.459.389	11.964.441.295
3. Tài sản ngắn hạn khác	165		6.002.642.128	6.626.314.247
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**8.009.445.756.045**	**8.018.321.742.465**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.345.525.762.010**	**2.405.650.193.916**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		941.937.158.705	1.012.161.590.611
2. Phải thu dài hạn khác	215		1.403.588.603.305	1.393.488.603.305
II. Tài sản cố định	**220**		**1.868.390.042.106**	**1.797.611.845.139**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.741.116.653.026	1.663.816.178.922
- Nguyên giá	222		3.330.205.961.487	3.198.042.391.737
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.589.089.308.461)	(1.534.226.212.815)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		**127.273.389.080**	**133.795.666.217**
- Nguyên giá	225		195.272.051.537	195.272.051.537
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(67.998.662.457)	(61.476.385.320)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**99.765.572.160**	**101.707.819.329**
- Nguyên giá	241		109.501.808.000	109.501.808.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(9.736.235.840)	(7.793.988.671)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**463.237.450.950**	**480.824.955.262**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		463.237.450.950	480.824.955.262
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**3.215.797.886.070**	**3.215.797.886.070**
1. Đầu tư vào công ty con	261		3.395.124.603.070	3.395.124.603.070
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		154.000.000.000	154.000.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(343.326.717.000)	(343.326.717.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		10.000.000.000	10.000.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**16.729.042.749**	**16.729.042.749**
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		16.729.042.749	16.729.042.749
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**13.422.902.114.261**	**13.326.339.821.617**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.921.527.878.454**	**5.895.698.686.359**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.100.828.719.190**	**4.046.461.435.522**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		657.325.425.771	638.848.297.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		807.411.199.123	937.069.902.514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		11.542.881.847	68.784.615.303
4. Phải trả người lao động	315		24.226.856.132	26.223.344.033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		26.714.130.895	25.814.130.895
6. Phải trả ngắn hạn khác	320		215.734.999.693	165.467.649.627
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		2.242.504.643.924	2.011.710.633.423
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		115.368.581.805	172.542.861.805
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.820.699.159.264**	**1.849.237.250.837**
1. Phải trả dài hạn khác	338		100.604.333.203	104.250.654.764
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		1.720.094.826.061	1.744.986.596.073
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**7.501.374.235.807**	**7.430.641.135.258**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.848.666.670.000	3.848.666.670.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.848.666.670.000	3.848.666.670.000
2. Thặng dư vốn	412		821.422.222.221	821.422.222.221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.887.993.567.277	1.887.993.567.277
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		943.291.776.309	872.558.675.760
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*872.558.675.760*	*113.019.070.222*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*70.733.100.549*	*759.539.605.538*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**13.422.902.114.261**	**13.326.339.821.617**

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

M.S.D.N: 2300105750 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.837.356.472.886	2.373.615.222.302	1.837.356.472.886	2.373.615.222.302
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		90.048.000.000	70.325.189.250	90.048.000.000	70.325.189.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**1.747.308.472.886**	**2.303.290.033.052**	**1.747.308.472.886**	**2.303.290.033.052**
4. Giá vốn hàng bán	11		1.591.690.559.958	2.136.094.383.820	1.591.690.559.958	2.136.094.383.820
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**155.617.912.928**	**167.195.649.232**	**155.617.912.928**	**167.195.649.232**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		14.750.075.691	15.671.315.718	14.750.075.691	15.671.315.718
8. Chi phí tài chính	23		19.615.601.557	29.191.376.677	19.615.601.557	*29.191.376.677*
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*19.615.601.557*	*29.191.376.677*	*19.615.601.557*	*29.191.376.677*
9. Chi phí bán hàng	25		32.616.016.422	29.800.770.835	32.616.016.422	29.800.770.835
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		38.953.938.783	35.180.146.486	38.953.938.783	**35.180.146.486**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**79.182.431.857**	**88.694.670.952**	**79.182.431.857**	**88.694.670.952**
12. Thu nhập khác	31		3.801.274.938	3.786.980.847	3.801.274.938	3.786.980.847
13. Chi phí khác	32		-	187.830.000	-	187.830.000
14. Lợi nhuận khác	40		**3.801.274.938**	**3.599.150.847**	**3.801.274.938**	**3.599.150.847**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**82.983.706.795**	**92.293.821.799**	**82.983.706.795**	**92.293.821.799**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12.250.606.246	14.019.208.870	12.250.606.246	14.019.208.870
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**70.733.100.549**	**78.274.612.929**	**70.733.100.549**	**78.274.612.929**

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B 03 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		82.983.706.795	92.293.821.799
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.938.436.791	15.134.530.745
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(77.272.727)	(15.671.315.718)
- Chi phí đi vay	06		19.615.601.557	29.191.376.677
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***118.460.472.416***	***120.948.413.503***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		126.032.303.076	35.287.433.774
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(152.825.612.879)	137.408.199.490
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(65.649.374.640)	(14.575.092.984)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		425.447.121	(90.216.154)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Chi phí đi vay đã trả	14		(29.035.597.860)	(40.033.080.645)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(69.500.000.000)	(58.500.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	40.000.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(57.174.280.000)	(35.254.937.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(129.266.642.766)***	***185.190.719.984***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(112.013.839.667)	(10.935.572.075)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		77.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(48.426.781)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(49.950.200.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	25.233.338.126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(111.936.566.940)***	***(35.700.860.730)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.508.734.862.020	1.626.235.874.784
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.288.884.436.762)	(1.601.919.803.603)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(13.948.184.769)	(24.000.964.534)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***205.902.240.489***	***315.106.647***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(35.300.969.217)	149.804.965.901
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		264.031.100.411	327.057.229.728
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		228.730.131.194	476.862.195.629

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh: Chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN…,kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Địa chỉ trụ sở chính
1.Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	Thôn Tư Chi, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh
2.Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	Thôn Hộ Vệ, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh
3.Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	Cụm công nghiệp Lạc Vệ, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh
4.Công ty TNHH ĐTPT Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	Cụm công nghiệp, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh
5.Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	Thôn Hộ Vệ, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh
6.Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh
7.Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	Cụm công nghiệp khắc Niệm, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh
8.Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	100	Thôn Chi Đống, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh
9.Công ty TNHH Nutreco	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh
10.Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	100	Tổ dân phố Phúc, Phường Lưu Kiếm, TP Hải Phòng
11.Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	100	Thôn Thượng Vỹ, Xã Vĩnh Trụ, Tỉnh Ninh Bình
12.Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, Phường Duy Tiên, Tỉnh Ninh Bình
13.Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	100	Khu 1, Xã Thọ Văn, Tỉnh Phú Thọ

14.Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100	Khu Cống Hang, Xã Thạch Quảng, Tỉnh Thanh Hóa
15.Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	100	Số 45, đường Nguyễn Đăng Đạo, Phường Kinh Bắc, Tỉnh Bắc Ninh
16.Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	Thôn Thanh Khê, Xã Trung Kênh, Tỉnh Bắc Ninh
17.Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	Thôn Định Trung, Xã Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang
18.Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	100	Thôn Trung Lương, Phường Bình Khê, Tỉnh Quảng Ninh
19.Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100	Cụm công nghiệp Tân Chi, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh
20.Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	100	Tổ 1, Ấp Suối Đôi, Xã Tân Lợi, Tỉnh Đồng Nai
21.Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	100	Ấp Suối Đôi, Xã Tân Lợi, Tỉnh Đồng Nai
22.Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	100	Khu Sơn, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh
23.Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh
24.Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	100	Cụm Công nghiệp Khắc Niệm, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh
25.Công ty TNHH ĐTvà PT Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh
26.Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	Số 35 Đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh
27.Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1	99,94	Bản Lâm Sản, Xã Bảo Hà, Tỉnh Lào Cai
28.Công ty TNHH Dabaco Quảng Trị	100	Thôn Thượng Phước, Xã Triệu Phong, Tỉnh Quảng Trị
29.Công ty Cổ phần Nông nghiệp CNC Lam Sơn Như Xuân	100	Thôn Đồng Trình, xã Xuân Bình, tỉnh Thanh Hóa.
30.Công ty Cổ phần Giavico Việt Nam	98,82	Khu Trung Lương, Phường Bình Khê, Tỉnh Quảng Ninh

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Địa chỉ trụ sở chính
1.Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	49,56	Nam Viên, Xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh
2.Công ty Cổ phần Transeco	30,3	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh

- Danh sách các đơn vị trực thuộc.

Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Địa chỉ trụ sở chính
Chi nhánh Công ty CP tập đoàn Dabaco Việt Nam (tỉnh Bắc	100	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, thành phố Hồ Chí Minh

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ:

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Theo phương pháp giá gốc

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

d) Đầu tư vào đơn vị khác

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Khấu hao tuyến tính

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: Theo giá gốc

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: Theo chi phí thực tế

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Thực tế

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận: Sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Bình quân gia quyền

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Thực tế

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**228.730.131.194**	**264.031.100.411**
- Tiền mặt	694.227.395	909.014.192
- Tiền gửi không kỳ hạn	28.870.015.192	258.956.197.612
- Các khoản tương đương tiền	199.165.888.607	4.165.888.607
2. Các khoản đầu tư tài chính	**5.262.714.748.549**	**5.262.714.748.549**
a Chứng khoán kinh doanh	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.713.590.145.479	1.713.590.145.479
b1 Ngắn hạn	1.703.590.145.479	1.703.590.145.479
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.703.590.145.479	1.703.590.145.479
- Các khoản đầu tư khác	-	-
b2 Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu ngân hàng	10.000.000.000	10.000.000.000
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.549.124.603.070	3.549.124.603.070
- Đầu tư vào công ty con	3.395.124.603.070	3.395.124.603.070
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	154.000.000.000	154.000.000.000
* Giá trị dự phòng		
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(343.326.717.000)	(343.326.717.000)
3. Phải thu của khách hàng	**3.275.610.618.912**	**3.251.182.957.933**
a - Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.333.673.460.207	2.239.021.367.322
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	116.668.742.611	118.531.730.078
b - Phải thu KH ngắn hạn là các bên liên quan	2.217.004.717.596	2.120.489.637.244
c - Phải thu KH dài hạn là các bên liên quan	941.937.158.705	1.012.161.590.611
* Dự phòng các khoản phải thu	(612.987.671.509)	(612.987.671.509)
4. Các khoản phải thu khác	**1.678.109.911.094**	**1.801.131.122.116**
a Ngắn hạn	274.521.307.789	407.642.518.811
- Phải thu lãi tiền gửi	18.911.154.668	13.932.736.300
- Phải thu người lao động	103.919.849.000	101.887.184.000

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	1.969.315.000	1.969.315.000
- Phải thu khác là các bên liên quan	142.554.798.753	279.740.007.890
- Phải thu khác	7.166.190.368	7.113.275.621
b Dài hạn	1.403.588.603.305	1.393.488.603.305
- Ký cược, ký quỹ	17.320.332.305	17.320.332.305
- Phải thu khác là các bên liên quan	1.386.268.271.000	1.376.168.271.000
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		
7. Hàng tồn kho	**1.366.108.676.399**	**1.213.283.063.520**
- Hàng mua đang đi trên đường	98.665.070.880	222.813.415.240
- Nguyên liệu, vật liệu	602.067.708.695	360.024.440.143
- Công cụ, dụng cụ	7.148.311.739	6.341.695.467
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	616.174.947.106	585.804.749.694
- Sản phẩm	40.525.281.479	38.298.762.976
- Hàng hoá	1.527.356.500	-
8. Tài sản dở dang dài hạn	**463.237.450.950**	**480.824.955.262**
a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b Xây dựng cơ bản dở dang	463.237.450.950	480.824.955.262
DA NM ép dầu giai đoạn 2		132.739.046.114
Nhà máy SX Vaxcin	151.608.711.215	147.951.148.278
Trung tâm đào tạo nghề Lạc Vệ	79.869.384.270	79.869.384.270
DA khu CN lợn CNC Ngọc Lặc, Thanh Hoá	128.456.266.469	85.799.228.440
DA Nhà máy CB TACN Nutreco Hà Tĩnh	81.370.641.603	23.162.298.527
Các dự án khác	21.932.447.393	11.303.849.633
14.Chi phí chờ phân bổ	**8.572.604.633**	**8.998.051.754**
a Ngắn hạn	8.572.604.633	8.998.051.754
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.572.604.633	8.998.051.754
- Các khoản khác		
b Dài hạn	-	-
15. Tài sản khác	**6.002.642.128**	**6.626.314.247**
a Ngắn hạn	6.002.642.128	6.626.314.247

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
17. Phải trả người bán	**657.325.425.771**	**638.848.297.922**
a Phải trả người bán ngắn hạn	258.641.634.740	362.120.881.290
d Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	398.683.791.031	276.727.416.632
- Công ty con	390.475.204.106	276.727.416.632
- Công ty liên kết	8.208.586.925	-
18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	-
19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**11.542.881.847**	**68.784.615.303**
a Phải nộp		
* Ngắn hạn	11.542.881.847	68.784.615.303
- Thuế GTGT	9.141.606	1.481.308
- Thuế TNDN	11.533.740.241	68.783.133.995
* Dài hạn		
20. Chi phí phải trả	**26.714.130.895**	**25.814.130.895**
a Ngắn hạn	26.714.130.895	25.814.130.895
- Lãi tiền vay	1.820.445.899	1.820.445.899
- Chi phí hoạt động xây dựng	23.744.091.625	23.744.091.625
- Chi phí phải trả khác	1.149.593.371	249.593.371
b Dài hạn	-	-
21. Phải trả khác	**316.339.332.896**	**269.718.304.391**
a Ngắn hạn	215.734.999.693	165.467.649.627
- Kinh phí công đoàn	4.190.231.918	2.888.231.918
- Bảo hiểm xã hội	5.754.492.088	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	169.638.486.194	152.768.626.149
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.151.789.493	9.810.791.560
b Dài hạn	100.604.333.203	104.250.654.764
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.060.000.000	2.910.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	97.544.333.203	101.340.654.764
22. Doanh thu chờ phân bổ	-	-
26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.729.042.749	16.729.042.749
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
27. Vốn chủ sở hữu		
b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**3.848.666.670.000**	**3.848.666.670.000**
- Vốn góp của cổ đông	3.848.666.670.000	3.848.666.670.000
c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.848.666.670.000	3.848.666.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	3.848.666.670.000	3.848.666.670.000
d Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	384.866.667	384.866.667
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	384.866.667	384.866.667
+ Cổ phiếu phổ thông	384.866.667	384.866.667
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP*		
đ Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ: ……..		
+ Cổ tức bằng cổ phiếu ……		
e Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp		
- Thặng dư vốn;	821.422.222.221	821.422.222.221
- Quỹ đầu tư phát triển	1.887.993.567.277	1.887.993.567.277
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
29. Chênh lệch tỷ giá		
30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					-
Số dư đầu kỳ	**1.919.913.296.923**	**1.056.676.422.414**	**209.667.436.566**	**11.785.235.834**	**3.198.042.391.737**
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132.739.046.114				132.739.046.114
- Thanh lý, nhượng bán			575.476.364		575.476.364
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**2.052.652.343.037**	**1.056.676.422.414**	**209.091.960.202**	**11.785.235.834**	**3.330.205.961.487**
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Số dư đầu kỳ	**753.020.996.212**	**630.853.094.651**	**140.157.848.762**	**10.194.273.190**	**1.534.226.212.815**
- Khấu hao trong năm	28.311.521.800	22.407.205.581	4.136.770.593	583.074.036	55.438.572.010
- Thanh lý, nhượng bán			575.476.364		575.476.364
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**781.332.518.012**	**653.260.300.232**	**143.719.142.991**	**10.777.347.226**	**1.589.089.308.461**
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	**1.166.892.300.711**	**425.823.327.763**	**69.509.587.804**	**1.590.962.644**	**1.663.816.178.922**
Tại ngày cuối kỳ	**1.271.319.825.025**	**403.416.122.182**	**65.372.817.211**	**1.007.888.608**	**1.741.116.653.026**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**195.272.051.537**	**-**	**195.272.051.537**
- Thuê tài chính trong năm			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	**195.272.051.537**	**-**	**195.272.051.537**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	**61.476.385.320**	**-**	**61.476.385.320**
- Khấu hao trong năm	6.522.277.137		6.522.277.137
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	**67.998.662.457**	**-**	**67.998.662.457**
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu kỳ	**133.795.666.217**	**-**	**133.795.666.217**
Tại ngày cuối kỳ	**127.273.389.080**	**-**	**127.273.389.080**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**109.501.808.000**	-	-	**109.501.808.000**
- Nhà	101.464.068.418			101.464.068.418
- Cơ sở hạ tầng (Máy móc thiết bị)	8.037.739.582			8.037.739.582
Giá trị hao mòn lũy kế	**7.793.988.671**	**1.942.247.169**	-	**9.736.235.840**
- Nhà	6.789.271.223	1.691.067.807		8.480.339.030
- Cơ sở hạ tầng (Máy móc thiết bị)	1.004.717.448	251.179.362		1.255.896.810
Giá trị còn lại	**101.707.819.329**	-	-	**99.765.572.160**
- Nhà	94.674.797.195			92.983.729.388
- Cơ sở hạ tầng (Máy móc thiết bị)	7.033.022.134			6.781.842.772

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Đầu năm	Từ đầu năm đến cuối kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
a. Ngắn hạn	**1.957.300.475.504**	**1.396.889.083.545**	**1.152.146.888.275**	**2.202.042.670.774**
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	1.897.300.475.504	1.396.889.083.545	1.122.146.888.275	2.172.042.670.774
- Vay các bên liên quan	60.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000
b. Dài hạn	**1.691.575.655.809**	**111.845.778.475**	**136.737.548.487**	**1.666.683.885.797**
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	246.975.655.809	111.845.778.475		358.821.434.284
- Vay các bên liên quan	1.444.600.000.000		136.737.548.487	1.307.862.451.513
c) Các khoản nợ thuê tài chính	**107.821.098.183**	**-**	**13.948.184.769**	**93.872.913.414**
Từ 1 năm trở xuống	54.410.157.919		13.948.184.769	40.461.973.150
Trên 1 năm đến 5 năm	53.410.940.264			53.410.940.264

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**3.346.691.450.000**	**821.422.222.221**	**1.824.748.524.822**	**882.074.332.677**	**6.874.936.529.720**
- Lãi trong năm trước				759.539.605.538	759.539.605.538
- Phát hành tăng vốn	501.975.220.000			(501.975.220.000)	-
- Phân phối lợi nhuận			63.245.042.455	(63.245.042.455)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
- Tăng (+),giảm(-) khác				(3.835.000.000)	(3.835.000.000)
Số dư đầu kỳ năm nay	**3.848.666.670.000**	**821.422.222.221**	**1.887.993.567.277**	**872.558.675.760**	**7.430.641.135.258**
- Lãi trong kỳ				70.733.100.549	70.733.100.549
Số dư cuối kỳ năm nay	**3.848.666.670.000**	**821.422.222.221**	**1.887.993.567.277**	**943.291.776.309**	**7.501.374.235.807**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a Doanh thu	**1.837.356.472.886**	**2.373.615.222.302**
- Doanh thu thành phẩm sản xuất	1.513.355.269.550	1.397.113.870.630
- Doanh thu nguyên liệu, hàng hoá	320.297.311.969	974.076.117.928
- Doanh thu bất động sản, hoạt động xây dựng	3.703.891.367	2.425.233.744
b Trong đó: Doanh thu từ các bên liên quan	1.073.399.112.000	1.779.037.419.077
2. Các khoản giảm trừ	**90.048.000.000**	**70.325.189.250**
- Chiết khấu	90.048.000.000	70.316.000.000
- Hàng bán trả lại		9.189.250
3. Giá vốn hàng bán	**1.591.690.559.958**	**2.136.094.383.820**
- Giá vốn thành phẩm sản xuất	1.267.742.502.152	1.162.149.583.627
- Giá vốn bán nguyên liệu, hàng hoá	320.244.166.439	971.519.566.449
- Giá vốn bất động sản, hoạt động xây dựng	3.703.891.367	2.425.233.744
Các khoản ghi giảm giá vốn		
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	-	-
5. Doanh thu hoạt động tài chính	**14.750.075.691**	**15.671.315.718**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.750.075.691	15.671.315.718
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
6. Chi phí tài chính	**19.615.601.557**	**29.191.376.677**
- Lãi tiền vay	19.615.601.557	29.191.376.677
- Chi phí tài chính khác		
7 Thu nhập khác	**3.801.274.938**	**3.786.980.847**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	77.272.727	
- Tiền phạt thu được	13.134.151	38.614.158
- Phế liệu thanh lý, khác	3.710.868.060	3.748.366.689
8. Chi phí khác	**-**	**187.830.000**
- Chi phí khác		187.830.000
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**71.569.955.205**	**64.980.917.321**
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	38.953.938.783	35.180.146.486
b - Các khoản chi phí bán hàng	32.616.016.422	29.800.770.835

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**1.663.260.515.163**	**2.201.075.301.141**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.549.496.199.820	2.096.302.473.774
Chi phí nhân công	70.424.035.200	58.616.141.250
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.938.436.791	15.134.530.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.815.861.586	14.299.289.959
Chi phí khác bằng tiền	9.585.981.766	16.722.865.413
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.250.606.246	14.019.208.870
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	12.250.606.246	14.019.208.870

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 203/CV-DBC V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ quý I năm 2026 giảm 7.541 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước	*Bắc Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý I/2026 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế (LNST) quý I năm 2026 của Công ty mẹ giảm 7.541 triệu đồng (tương đương 9,6%) so với cùng kỳ năm trước là do:

Quý I năm 2026, mặc dù tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm vẫn diễn biến phức tạp, tổng đàn trong dân giảm, song nhờ chính sách phát triển thị trường linh hoạt, phù hợp nên sản lượng tiêu thụ thức ăn chăn nuôi của các Nhà máy tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước, cơ cấu tiêu thụ các sản phẩm thức ăn chăn nuôi cũng có sự thay đổi. Bên cạnh đó, giá nguyên liệu đầu vào và tỷ giá ngoại tệ cũng tăng so với cùng kỳ năm trước, làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty mẹ.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: TCKT, VPHQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT

Nguyễn Thị Huệ Minh